

Chuyên Đề Cấu Tạo Từ: Hậu Tố & Tiền Tố (Suffixes & Prefixes)

Hệ thống lý thuyết trọng tâm và bộ ví dụ mở rộng toàn diện (From ZERO to MASTER)

Tóm tắt cốt lõi: Việc nắm vững *Hậu tố (Suffixes)* giúp học sinh chuyển đổi linh hoạt từ loại (Danh, Động, Tính, Trạng), trong khi *Tiền tố (Prefixes)* giúp mở rộng từ vựng và nhận diện từ trái nghĩa một cách nhanh chóng trong các kỳ thi cấp tốc.

PHẦN I: HẬU TỐ TRONG TIẾNG ANH (SUFFIXES)

1. Hậu tố hình thành Danh từ (Noun Suffixes)

• Chỉ người và nghề nghiệp:

- **-er / -or / -ar:** Teacher (giáo viên), Doctor (bác sĩ), Writer (nhà văn), Actor (diễn viên), Beggar (kẻ ăn mày).
- **-ist:** Artist (họa sĩ), Scientist (nhà khoa học), Pianist (nghệ sĩ dương cầm), Economist (nhà kinh tế học).
- **-ess (chỉ giống cái):** Lioness (sư tử cái), Actress (nữ diễn viên), Princess (nữ hoàng), Waitress (nữ phục vụ).
Lưu ý đổi gốc: Master → Mistress.

• Chỉ trạng thái, khái niệm, tính chất hoặc tổ chức:

- **-ment:** Government (chính phủ), Movement (phong trào), Development (sự phát triển), Agreement (thỏa thuận).
- **-ness:** Happiness (sự hạnh phúc), Kindness (sự tử tế), Darkness (bóng tối), Weakness (sự yếu đuối).
- **-ion / -sion / -tion:** Population (dân số), Decision (quyết định), Education (giáo dục), Information (thông tin).
- **-ity / -ety:** Reality (thực tế), Capacity (sức chứa), Beauty (vẻ đẹp), Safety (sự an toàn).
- **-hood / -dom / -ship:** Childhood (tuổi thơ), Kingdom (vương quốc), Friendship (tình bạn), Leadership (khả năng lãnh đạo).
- **-ance / -ence / -ism:** Performance (buổi biểu diễn), Independence (sự độc lập), Optimism (chủ nghĩa lạc quan).

2. Hậu tố hình thành Tính từ (Adjective Suffixes)

- **-al:** Natural (tự nhiên), Cultural (thuộc văn hóa), National (thuộc quốc gia).
- **-ful (đầy rẫy sự...):** Beautiful (đẹp), Helpful (hay giúp đỡ), Careful (cẩn thận), Useful (hữu ích).
- **-less (không có...):** Homeless (vô gia cư), Careless (bất cẩn), Hopeless (tuyệt vọng), Endless (vô tận).
- **-ish / -ic / -ous:** Childish (như trẻ con), Economic (thuộc kinh tế), Populous (đông dân), Famous (nổi tiếng).
- **-y / -ive / -able:** Sunny (có nắng), Attractive (hấp dẫn), Capable (có năng lực), Comfortable (thoải mái).
- **-like / -ly:** Childlike (ngây thơ như trẻ con), Friendly (thân thiện — *Danh từ + ly = Tính từ*).

3. Hậu tố hình thành Động từ & Trạng từ (Verb & Adverb Suffixes)

- **Động từ (Verbs):** **-ify** (Beautify, Clarify), **-ate** (Populate, Concentrate), **-ize / -ise** (Realize, Organize, Modernize).
- **Trạng từ (Adverbs):** **-ly** thêm vào tính từ để tạo trạng từ chỉ cách thức: Happily (một cách hạnh phúc), Beautifully (một cách đẹp đẽ), Readily (sẵn sàng), Carefully (cẩn thận).

PHẦN II: TIẾP ĐẦU NGŨ / TIỀN TỐ TRONG TIẾNG ANH (PREFIXES)

Tiền tố là nhóm chữ cái đặt trước từ gốc để thay đổi ý nghĩa, đặc biệt dùng để tạo ra từ trái nghĩa (Antonyms).

Các Tiền Tố Phủ Định & Trái Nghĩa Phổ Biến

- **Tiền tố UN- (Phổ biến nhất):** Dùng cho nhiều tính từ/động từ.
Ví dụ: Comfortable → **Uncomfortable** (Không thoải mái).
Câu: This chair is very uncomfortable, I can't sit here for long.
- **Tiền tố IM- (Thường đứng trước P, B, M):**
Ví dụ: Possible → **Impossible** (Không thể), Polite → **Impolite** (Bất lịch sự), Patient → **Impatient** (Thiếu kiên nhẫn).
Câu: It is impossible to finish all this homework in just five minutes.
- **Tiền tố IR- (Thường đứng trước chữ R):**
Ví dụ: Regular → **Irregular** (Bất quy tắc), Responsible → **Irresponsible** (Vô trách nhiệm).
Câu: "Went" is an irregular verb in English grammar.
- **Tiền tố IN- (Gốc Latinh):**
Ví dụ: Convenient → **Inconvenient** (Bất tiện), Correct → **Incorrect** (Không chính xác).
Câu: The rain made it inconvenient for us to go for a picnic.
- **Tiền tố MIS- (Chỉ sự sai trái / nhầm lẫn):**
Ví dụ: Understand → **Misunderstand** (Hiểu lầm), Behave → **Misbehave** (Cư xử hư).
Câu: Please listen carefully so that you don't misunderstand my instructions.
- **Tiền tố DIS- (Sự đối lập hoặc loại bỏ):**
Ví dụ: Advantage → **Disadvantage** (Sự bất lợi), Agree → **Disagree** (Không đồng ý), Appear → **Disappear** (Biến mất).
Câu: Not knowing English is a big disadvantage in the modern world.

Bảng Tổng Hợp Nhanh Cho Học Sinh

Tiền tố / Hậu tố	Từ gốc (Root)	Từ mới hình thành	Ý nghĩa tiếng Việt
Ir-	Regular	Irregular	Bất quy tắc
Un-	Happy	Unhappy	Không hạnh phúc / Buồn

Tiền tố / Hậu tố	Từ gốc (Root)	Từ mới hình thành	Ý nghĩa tiếng Việt
Im-	Polite	Impolite	Bất lịch sự
Mis-	Understand	Misunderstand	Hiểu lầm
-ful / -less	Care	Careful / Careless	Cẩn thận / Bất cẩn

Bí kíp & Mẹo chính tả cho học sinh:

- **Gốc từ là nền tảng:** Khi gặp từ lạ, hãy tách bỏ tiền/hậu tố để tìm từ gốc.
- **Mẹo chính tả tiền tố:** Khi thêm tiền tố, từ gốc không bao giờ thay đổi cách viết (**un + necessary = unnecessary** — giữ nguyên 2 chữ 'n').
- **Thay đổi chính tả hậu tố:** Từ kết thúc bằng 'y' khi thêm đuôi thường đổi thành 'i' (**Happy → Happiness**).

Lưu ý kỹ thuật hệ thống tương tác:

Chương trình tiếng Anh tương tác *"From ZERO to MASTER"* chạy rất tốt trên các trình duyệt Chrome, FireFox, Cốc Cốc, Opera... Tuy nhiên, hệ thống không hỗ trợ các trình duyệt cũ như Internet Explorer.

Thông Tin Hỗ Trợ Học Tập & Luyện Thi

Nếu các bạn có những thắc mắc về ngữ pháp và kỹ thuật cần giải đáp, xin vui lòng liên hệ trực tiếp với **Mr. Lê Đại Phong**.

Phone + Zalo: 0971386608 | **Email:** typhoon620@gmail.com

Chúng tôi luyện thi cấp tốc vào lớp 10 & tốt nghiệp 12 tại trang web: www.tienganhhaiphong.vn